

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 05/2022/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 24 tháng 6 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ HÀNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 3739/TTr-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An (sau đây gọi tắt là Chương trình).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã (UBND cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) và

các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình giai đoạn 2021 -2025.

### **Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình; bảo đảm đúng đối tượng, đúng nội dung, không vượt quá tổng mức đầu tư và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, có hiệu quả, không phân tán, dàn trải, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt của các cấp chính quyền địa phương trong chỉ đạo, điều hành.

5. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn, bản khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; ưu tiên bố trí vốn ngân sách nhà nước cho các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát

triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các huyện nghèo có nhiều xã biên giới, xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có nhiều xã đặc biệt khó khăn nhưng chưa có địa điểm hoặc phải thuê địa điểm hoạt động, trường PTTH dân tộc nội trú tỉnh.

6. Phân bổ vốn hằng năm của Chương trình cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và địa phương phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách hàng năm; ưu tiên các địa phương có tiến độ triển khai thực hiện Chương trình và kết quả giải ngân tốt để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

7. Nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương được tập trung để phân bổ cho một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

#### **Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương**

Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND cấp huyện (theo tỷ lệ %; áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí) để thực hiện Chương trình quy định chi tiết tại 10 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Tổng số vốn phân bổ cho huyện thứ k ( $T_k$ ) được tổng hợp từ vốn phân bổ của từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thứ i ( $V_{k,i}$ ) của huyện đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án; tiểu dự án, nội dung thành phần thứ i
- k là huyện thứ k

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

- $V_{k,i}$ : vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thứ i cho huyện thứ k.
- $X_{k,i}$ : số điểm dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thứ i của huyện thứ k.
- $Q_i$ : vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thứ i

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

$G_i$ : vốn ngân sách trung ương phân bổ cho dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thứ i của các huyện.

## **Điều 5. Tỷ lệ phân bổ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình**

Ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

## **CHỦ TỊCH**

### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- VP Quốc hội, VP Chính phủ (để báo cáo);
- Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

**Thái Thanh Quý**

## PHỤ LỤC I

### PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 1 GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

#### 1. Phân bổ vốn đầu tư

- a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: không.  
b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	0,4 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	0,4 x b
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	0,225 x c
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	30 x d
	<b>Tổng cộng</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

#### 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

- a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: không.  
b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: phân bổ 100% tổng số vốn sự nghiệp của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	0,1 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 x b
	<b>Tổng cộng</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

## PHỤ LỤC II

### PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 2 QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT (Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

#### 1. Phân bổ vốn đầu tư

- a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
3	Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm	5
	<b>Tổng cộng điểm</b>	<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Nguồn số liệu căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: phân bổ 100% tổng số vốn sự nghiệp của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
	<b>Tổng cộng điểm</b>	<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Nguồn số liệu căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

## PHỤ LỤC III

### PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 3 PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

#### 1. Tiểu dự án 1: phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: phân bổ 100% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
----	-------------------	---------	---------------	--------------

1	Mỗi Ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi Ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi Ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi Ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi Ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	0,3	đ	0,3 x đ
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	e	0,12 x e
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu rà soát thực tế do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

## **2. Tiêu dự án 2: hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

### 2.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của tiêu dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng được liệu quý	290	a	290 x a
2	Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển được liệu ứng dụng công nghệ cao	300	b	300 x b
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

### 2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 15% tổng số vốn sự nghiệp của tiêu dự án.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý: không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của tiêu dự án.

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý	310	a	310 x a
2	Xây dựng mỗi trung tâm giống cây dược liệu quý	270	b	270 x b
	<b>Tổng cộng điểm</b>			$X_{k,i}$

\* Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

- Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	5	b	5 x b
	<b>Tổng cộng điểm</b>			$A_{k,i}$

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	2	a	2 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>			$B_{k,i}$

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>			$C_{k,i}$

\* Xã đặc biệt khó khăn (viết tắt là xã ĐBKK) là xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu (viết tắt là xã ATK), xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn (viết tắt là thôn ĐBKK) không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-



2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

\* Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của huyện thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

#### PHỤ LỤC IV

### PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 4 ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

#### 1. Tiểu Dự án 1: đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

##### 1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của tiểu dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	90	b	90 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	15	c	15 x c
4	Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	d	16 x d
5	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã	40	e	40 x e
6	Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã	8	f	8 x f
7	Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44	g	44 x g
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8	h	8 x h

9	Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã)	3.430	i	3.430 x i
10	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn	500	l	500 x l
11	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn	1.000	m	1.000 x m
<b>Tổng cộng điểm</b>				$A_{k,i}$

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	10	a	10 x a
<b>Tổng cộng điểm</b>				$B_{k,i}$

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	a	0,3 x a
<b>Tổng cộng điểm</b>				$C_{k,i}$

\* Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Số liệu chợ, trạm y tế căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và rà soát thực tế. số km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã); công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn; công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBKK căn cứ số liệu được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và rà soát thực tế.

\* Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của huyện thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

## 1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: phân bổ 100% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	9	a	9 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	8	b	8 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	1,8	c	1,8 x c
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	d	2,5 x d
<b>Tổng cộng điểm</b>				$A_{k,i}$

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	1	a	1 x a
<b>Tổng cộng điểm</b>				$B_{k,i}$

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	a	0,03 x a
<b>Tổng cộng điểm</b>				$C_{k,i}$

\* Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và rà soát thực tế.

\* Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của huyện thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

## PHỤ LỤC V

### PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 5 PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

**1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 15% vốn đầu tư của tiêu dự án để thực hiện các công trình liên quan đến trường dân tộc nội trú tỉnh (Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp các đơn vị liên quan báo cáo rà soát, xác định quy mô đầu tư, xây dựng dự toán trên cơ sở đề xuất của trường).

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện:

- Phân bổ không quá 20% vốn đầu tư của tiêu dự án để đầu tư xây dựng trường dân tộc nội trú cho huyện có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động.

- Phân bổ áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d
5	Mỗi kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung nâng cấp	4,5	e	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 x g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 x h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	i	2 x i
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng (a,b,c,d,đ,e,g,h,i) căn cứ số liệu nhu cầu của các huyện được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và khảo sát thực tế do Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 10% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án (nội dung thực hiện do Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất theo quy định).

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	10 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	500 x d
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng (a,b,c,d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và khảo sát thực tế do Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp.

## **2. Tiểu dự án 2: bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Nội dung 1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ không quá 60% tổng số vốn sự nghiệp của nội dung số 1 (Ban Dân tộc không quá 40%; Công an tỉnh không quá 10%; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh không quá 10%).

- Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,204	a	0,204 x a
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học

- Phân bổ cho các sở, ban, ngành: không

- Phân bổ 100% vốn sự nghiệp cho các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học; các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ sau đại học.

## **3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

### 3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ vốn sự nghiệp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không quá 30% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án (nội dung thực hiện do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất theo quy định).

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) được sử dụng làm căn cứ phân bổ vốn cho các huyện.

\* Số lượng học viên và nội dung chi cụ thể theo thực tế, được tổng hợp theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

### 4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

4.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp: phân bổ cho Ban Dân tộc 100% vốn sự nghiệp thực hiện tiểu dự án.

## PHỤ LỤC VI

### PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 6 BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

#### 1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ cho Sở Văn hóa và Thể thao 100% vốn đầu tư trung ương phân bổ thực hiện nội dung số 2, 4, 5 áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí tại điểm b khoản này.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: phân bổ cho cấp huyện 100% vốn đầu tư trung ương phân bổ thực hiện nội dung số 1, 3 áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.	7	a	7 x a

2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	e	60 x e
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế (số lượng b, c, d, e do Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp; số lượng a do Sở Du lịch tổng hợp).

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ cho Sở Văn hóa và Thể thao 100% vốn sự nghiệp trung ương phân bổ thực hiện nội dung số 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12; 50% vốn sự nghiệp trung ương phân bổ thực hiện nội dung số 5, 9 áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí tại điểm b khoản này.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: phân bổ cho cấp huyện 100% vốn sự nghiệp trung ương phân bổ thực hiện nội dung số 4, 6; 50% vốn sự nghiệp trung ương phân bổ thực hiện nội dung số 5, 9 áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù	50	a	50 x a
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi tỉnh vùng đồng bào DTTS và miền núi	10	b	5 x b
3	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hóa truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hóa truyền thống văn hóa các dân tộc thiểu số...)	3,5	c	3,5 x c

4	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	d	0,6 x d
5	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian...)	2	e	2 x e
6	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	g	0,5 x g
7	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	h	20 x h
8	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	i	10 x i
9	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	k	3 x k
10	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,3	l	0,3 x l
11	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hóa tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	m	0,3 x m
12	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	5	n	5 x n
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng (a,b,c,d,e,g,h,i, k,l,m,n) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế do Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp.

## PHỤ LỤC VII

### PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 7 CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

#### 1. Phân bổ vốn đầu tư

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: không.
- Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:



TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo	300	a	300 x a
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được Sở Y tế rà soát tổng hợp

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ cho Sở Y tế không quá 10% tổng số vốn sự nghiệp của dự án (nội dung thực hiện do Sở y tế đề xuất theo quy định).

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	50 x a
2	Mỗi xã khu vực II	30	b	30 x b
3	Mỗi xã khu vực I	15	c	15 x c
<b>Tổng cộng</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

## PHỤ LỤC VIII

### PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 8 THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

#### 1. Phân bổ vốn đầu tư: không

#### 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 30% tổng số vốn sự nghiệp của dự án (nội dung thực hiện do Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đề xuất theo quy định).

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền	10	a	10 x a

	<i>công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)</i>			
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	2	b	2 x b
3	Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm	1	c	1 x c
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

## PHỤ LỤC IX

### PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 9 ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN VÀ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

*(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

#### **1. Tiểu Dự án 1: đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

##### 1.1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện:

- Đầu tư phát triển bền vững người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông: phân bổ theo quy định tại (Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 “phân bổ không quá 4,5% tổng số vốn tiểu dự án”).

- Phân bổ vốn theo tiêu chí cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng điểm
1	Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư	82	a	82 x a
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021- 2025.

## 1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 5% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện:

- Phân bổ vốn sự nghiệp hỗ trợ phát triển bền vững người Đan Lai sinh sống tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông theo quy định tại (Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 “phân bổ không quá 0,1% tổng số vốn tiểu dự án”).

- Vốn cho sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng không quá 10% vốn sự nghiệp tiểu dự án trung ương phân bổ cho tỉnh.

- Phân bổ vốn theo tiêu chí cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư	0,15	a	0,15 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư	19	b	19 x b
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Số lượng hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (a) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg; thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng (b) được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

## 2. Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 60% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

- \* Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của các huyện căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTSD năm 2019.
- \* Xã khu vực I, II, III (b, c, d) của các huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- \* Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của các huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

## PHỤ LỤC X

### PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 10 TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

*(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

#### **1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ không quá 70% tổng số vốn sự nghiệp của tiêu dự án (Ban Dân tộc không quá 63%, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh không quá 2%, Sở Tư pháp không quá 2%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 3%).

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 x a
	<b>Tổng cộng</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số căn cứ theo các Quyết định hiện hành của cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

#### **2. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

2.1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: phân bổ không quá 35% tổng số vốn đầu tư của tiêu dự án (Ban Dân tộc không quá 24,5%; Sở Thông tin và Truyền thông không quá 10%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 0,5%).

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	0,5	b	0,5 x b
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

## 2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho sở, ban, ngành: phân bổ không quá 70% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 51%, Liên minh hợp tác xã tỉnh không quá 15%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 4%).

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	0,5	b	0,5 x b
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

\* Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

## 3. Tiểu dự án 3: kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh: không quá 80% (Ban Dân tộc không quá 28%; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 3%; Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 3%; Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

không quá 3%; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không quá 3%; Sở Văn hóa và Thể thao không quá 3%; Sở Y tế không quá 3%; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 3%; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh không quá 6%; Sở Kế hoạch và Đầu tư không quá 3%; Sở Tài chính không quá 3%; Sở Thông tin và Truyền thông không quá 3%; Sở Công Thương không quá 3%; Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh không quá 3%; Sở Du lịch 1%; Sở Nội vụ không quá 1%; Công an tỉnh không quá 1%; Sở Tư pháp không quá 1%; Sở Giao thông vận tải không quá 1%; Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 1%; Sở Xây dựng không quá 1%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 1%; Kho bạc Nhà nước Nghệ An không quá 1%; Hội Nông dân tỉnh không quá 1%).

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	<b>Tổng cộng</b>			<b>X<sub>ki</sub></b>

Xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).